

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Trịnh Công Tr**, sinh năm 1983; nơi cư trú: 58 Đường P, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bà **Đặng Thị Thanh H3**, sinh năm 1969; nơi cư trú: 42/7 Phú Mộng, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 05 người bị hại và 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có ý định chiếm đoạt tiền để trả nợ vay, trả lãi xoay vòng cho chính người cho vay và cho người khác, cũng như để có tiền tiêu xài vào mục đích cá nhân, Trịnh Thị Bích T đã gặp bạn bè, người quen và dùng thủ đoạn nói dối vay tiền để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn nhằm hưởng lãi chênh lệch và mua áo quần về kinh doanh,.... Do đó, T thỏa thuận vay tiền với lãi suất cao (từ 4% - 8%/tháng/1 triệu đồng) và để mọi người tin tưởng cho vay tiền trong những lần sau thì thời gian đầu, T chủ động trả lãi đầy đủ, trả một phần tiền gốc và thường xuyên tặng quà cho các người cho vay, làm cho những người này tin rằng T đang làm ăn được để tiếp tục cho T vay số tiền lớn để T chiếm đoạt.

Với thủ đoạn nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 8 năm 2016, Trịnh Thị Bích T đã chiếm đoạt của 06 người trên địa bàn thành phố H với tổng số tiền là 3.705.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Trường hợp thứ 1: Bà Trần Thị Diệu H1 là người ở gần nhà và quen biết với Trịnh Thị Bích T nên T đã nói dối với bà H1 là vay tiền để buôn bán và để cho người khác vay lại nhằm hưởng chênh lệch lãi suất; đồng thời nói dối chỉ vay tiền của bà H1 mà thôi nhằm che giấu việc vay mượn tiền của nhiều người khác. Tin tưởng lời nói của T là thật, nên từ ngày 07/11/2013 đến khoảng tháng 6/2016, bà H1 đã cho T vay 04 lần với tổng số tiền là 70.000.000 đồng, T không cho người khác vay lại mà sử dụng số tiền này để trả lãi xoay vòng cho người khác và tiêu xài cá nhân. Trịnh Thị Bích T đã trả lãi cho bà H1 nhiều lần với số tiền 48.600.000 đồng nhưng chưa hoàn trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng cho bà H1.

Ngoài ra, vào khoảng tháng 02/2016, T nhờ bà H1 góp giúp 01 chân hụi nên còn nợ bà H1 số tiền là 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua điều tra xác định đây là quan hệ dân sự nên không xử lý hình sự.

Trường hợp thứ 2: Bà Nguyễn Thị V và Trịnh Thị Bích T là hàng xóm, quen biết và chơi thân với nhau. Lợi dụng mối quan hệ này, T đã nói dối với bà V

vay tiền để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn nhằm hưởng chênh lệch nên bà V đã cho T vay tiền. Để bà V tin tưởng cho vay tiền nhiều lần, thời gian đầu T trả tiền vay, tiền lãi đúng thời hạn và nói dối là chỉ vay tiền của bà V và bà Nguyễn Thị N (em ruột bà V) nhằm che giấu việc vay mượn tiền của nhiều người khác. Tin tưởng lời nói của T, nên từ ngày 30/8/2014 đến ngày 26/7/2016, bà V đã cho T vay 48 lần, với tổng số tiền là 2.855.000.000 đồng. T đã sử dụng số tiền này để tiêu xài cá nhân, trả nợ gốc, trả lãi vay cho người khác và cho chính bà V. Trịnh Thị Bích T đã nhiều lần trả cho bà V tiền lãi với tổng số tiền là 930.647.000 đồng và 13 lần trả nợ gốc với số tiền 920.000.000 đồng, còn lại 1.935.000.000 đồng tiền gốc thì T chưa hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V.

Trường hợp thứ 3: Do cần tiền trả nợ vay cho người khác, Trịnh Thị Bích T nói dối với chị Nguyễn Thị H2 (là bạn bè quen biết nhau từ nhỏ với bị cáo) là T cần vay mượn tiền để làm ăn, nhưng vì chị H2 không có nên T nhờ chị H2 hỏi xem người thân ai có tiền để vay. Chị H2 tin tưởng lời nói của T là thật và biết được mẹ chồng của mình là bà Phan Thị Th1 có một số tiền tiết kiệm, nên chị H2 nói T đến gặp bà Th1 mà vay. Khoảng tháng 11/2014, T nhờ chị Nguyễn Thị Lệ Th (là bạn hàng xóm) dẫn đến nhà bà Th1, T đã nói dối bà Th1 là vay tiền để cho người khác vay lại hưởng chênh lệch lãi suất thì bà Th1 tin tưởng và đồng ý cho T vay số tiền 50.000.000 đồng, đồng thời hàng tháng T đều trả lãi cho bà Th1 đầy đủ. Sau đó, đến khoảng tháng 11/2015, cũng với thủ đoạn trên, T đến nhà gặp bà Th1 tiếp tục vay thêm số tiền 70.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền T chiếm đoạt của bà Th1 là 120.000.000 đồng. Trịnh Thị Bích T đã trả cho bà Th1 67.000.000 đồng tiền lãi và 3.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 117.000.000 đồng tiền gốc thì T chưa hoàn trả cho bà Phan Thị Th1.

Trường hợp thứ 4: Do có quen biết bạn bè hàng xóm và chơi thân thiết với bà Nguyễn Thị N nên Trịnh Thị Bích T đã lợi dụng, nói dối với bà N vay tiền để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn nhằm hưởng lãi chênh lệch. Để tạo lòng tin cho bà N cho vay thêm những lần sau, thời gian đầu T trả tiền vay, tiền lãi đúng thời hạn, cho bà N quần áo và con gái bà N tiền, đồng thời nhằm che giấu việc vay mượn tiền của nhiều người khác, T đã nói dối là chỉ vay tiền của bà N và bà V mà thôi. Do đó, trong khoảng thời gian từ ngày 12/7/2016 đến ngày 05/8/2016, T đã vay của bà N 07 lần với tổng số tiền là 390.000.000 đồng và đã sử dụng số tiền này để trả nợ, trả lãi vay cho người khác và dùng vào mục đích cá nhân. Trịnh Thị Bích T đã trả cho bà N 29.000.000 đồng tiền lãi và 13.000.000 đồng tiền gốc, chưa hoàn trả số tiền gốc còn lại là 377.000.000 đồng cho bà N.

Trường hợp thứ 5: Do có mối quan hệ hàng xóm và nhà ở gần với nhau, nên Trịnh Thị Bích T biết bà Đặng Thị Hồng T4 làm nghề buôn bán sẽ có tiền, T đã nhiều lần chủ động gặp và nói dối với bà T4 là vay tiền để cho người khác vay lại nhằm hưởng lãi suất chênh lệch và mua áo quần về bán kiếm lời. Do đó, trong

khoảng thời gian từ đầu năm 2016 đến đầu tháng 8 năm 2016, T đã 08 lần vay và chiếm đoạt của bà T4 tổng số tiền là 190.000.000 đồng. Trịnh Thị Bích T đã trả cho bà T4 13.200.000 đồng tiền lãi và 20.000.000 đồng tiền gốc, còn lại số tiền gốc 170.000.000 đồng thì T cùng với anh Trịnh Công Tr và bà Đặng Thị Thanh H3 thỏa thuận với bà T4 về giải quyết dân sự nên bà T4 không yêu cầu T phải hoàn trả số tiền 170.000.000 đồng này.

Ngoài ra, Trịnh Thị Bích T có vay tiền của bà T4 02 lần, với tổng số tiền 60.000.000 đồng để cho bà Hồ Thị S (mẹ ruột T) làm thủ tục tách thửa trên Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và anh Hoàng Văn C (chồng của T) buôn bán. Quá trình điều tra, xác định đây là quan hệ dân sự nên không xử lý hình sự.

Trường hợp thứ 6: Trịnh Thị Bích T có tham gia chơi hụi cùng với bà Ngô Thị T5, nên hai bên quen biết nhau. Do cần tiền để trả nợ vay và trả lãi cho người khác, T đã nói dối với bà T5 là vay tiền để cho người khác vay lại nhằm hưởng chênh lệch lãi suất. Bà T5 tin lời nói của T là thật, nên trong khoảng thời gian từ ngày 27/02/2016 đến ngày 08/3/2016, bà T5 đã cho T vay 04 lần, với tổng số tiền là 80.000.000 đồng. Trịnh Thị Bích T đã trả cho bà T5 16.000.000 đồng tiền lãi, còn tiền gốc thì T chưa hoàn trả cho bà T5.

Bên cạnh đó, vào khoảng cuối tháng 12/2015, Trịnh Thị Bích T có mua nợ áo quần của bà T5 để bán lại kiếm lời, với số tiền là 12.221.000 đồng và tham gia chơi hụi từ ngày 24/01/2016 đến 02/8/2016 do bà T5 làm chủ hụi với tổng số tiền là 518.200.000 đồng, nhưng đến nay T chưa trả. Quá trình điều tra, xác định đây là quan hệ dân sự.

Ngoài ra, vào ngày 05/8/2016, Trịnh Thị Bích T có mượn của bà Nguyễn Thị L 06 chỉ vàng loại 24K. Quá trình điều tra, bà L có đơn xin bãi nại và xác định đây là quan hệ dân sự, nên không xử lý hình sự.

Quá trình điều tra, Trịnh Thị Bích T khai nhận số tiền chiếm đoạt của 06 người nêu trên để trả nợ vay, trả lãi xoay vòng, sử dụng vào mục đích cá nhân và cho bà Đặng Thị Thanh H3 vay lại với số tiền 1.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, T không cung cấp được các giấy tờ vay mượn và bà H3 không thừa nhận việc vay tiền của T. Do vậy Cơ quan điều tra không có cơ sở để kết luận về lời khai này của Trịnh Thị Bích T.

Đối với chị Nguyễn Thị H2 và chị Nguyễn Thị Lệ Th là người giới thiệu, đi cùng với Trịnh Thị Bích T đến nhà bà Phan Thị Th1 để vay tiền. Tuy nhiên, chị H2 và chị Th không biết T dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền vay của bà Th1, nên chị H2 và chị Th không đồng phạm với T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Với nội dung trên tại bản án hình sự sơ thẩm số 35/2018/HS-ST ngày 27-9-2018, tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Trịnh Thị Bích T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị Bích T 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 27/7/2017.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Xử buộc bị cáo Trịnh Thị Bích T phải bồi thường cho bị hại bà Nguyễn Thị V số tiền 1.004.353.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại khác, quy định về thi hành án dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 3 tháng 10 năm 2018, bị hại Nguyễn Thị V kháng cáo với nội dung: Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xử tăng hình phạt đối với bị cáo, đồng thời xem xét vai trò đồng phạm và trách nhiệm liên đới bồi thường của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Công Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, giữ nguyên án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị cáo, ý kiến người bào chữa và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đánh giá khách quan toàn diện và đầy đủ chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Để có tiền đáp ứng nhu cầu tiêu xài cá nhân và trả nợ, lợi dụng mối quan hệ quen biết với bạn bè, người quen trong địa phương, bị cáo Trịnh Thị Bích T đã tạo ra nhiều thủ đoạn gian dối nhằm làm cho bạn bè, người quen tin

rằng mình làm nghề kinh doanh áo quần và cho người khác vay tiền; đồng thời để củng cố thêm niềm tin của người cho vay, bị cáo đã tạo ra vỏ bọc bên ngoài như là người khá giả, làm ăn phát đạt để họ tiếp tục cho bị cáo vay tiền. Với thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 8 năm 2016, Trịnh Thị Bích T đã chiếm đoạt tiền của 06 bị hại gồm: Bà Nguyễn Thị V số tiền 2.855.000.000 đồng, bà Trần Thị Diệu H1 số tiền 70.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N số tiền 390.000.000 đồng, bà Phan Thị Th1 số tiền 120.000.000 đồng, bà Ngô Thị T5 số tiền 80.000.000 đồng và bà Đặng Thị Hồng T4 số tiền 190.000.000 đồng. Tổng số tiền mà bị cáo Trịnh Thị Bích T đã chiếm đoạt tài sản của 06 người là 3.705.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên của bị cáo Trịnh Thị Bích T tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không kháng cáo và không bị kháng nghị.

[2]. Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị V đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết, tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo mức án 14 năm tù theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là thỏa đáng, không nhẹ, do vậy đơn kháng cáo của bị hại là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị V về nội dung đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm liên đới của ông Trịnh Công Tr trong việc bồi thường dân sự và vai trò đồng phạm cùng với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này qua điều tra tại cấp sơ thẩm có đủ căn cứ để khẳng định chỉ có một mình bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đối với bị hại Nguyễn Thị V cũng như đối với những bị hại khác. Cụ thể là chỉ có một mình bị cáo Trịnh Thị Bích T liên hệ giao dịch và nhận tiền từ bị hại, không có chứng cứ chứng minh việc đồng phạm của ông Tr, do vậy kháng cáo cho rằng ông Trịnh Công Tr là đồng phạm và phải có trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường cho bị hại V là không có căn cứ.

Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số: 35/2018/HS-ST ngày 27 tháng 9 năm

2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Trịnh Thị Bích T 14 (mười bốn)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 27/7/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Xử buộc bị cáo Trịnh Thị Bích T phải bồi thường cho bị hại bà Nguyễn Thị V số tiền 1.004.353.000 đồng (Một tỷ không trăm lẻ bốn triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo không phải chịu

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Thừa Thiên Huế;
- CQ CSTHAHS - CA tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Trại tạm giam CA tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Mai Xuân Thành